

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
9 tháng / năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: 1.HA/LD tỉnh ĐAK
LẮK
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý Thi
hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)			
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu tự mới	Ủy thác THA				Chia ra:												
									Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA										
Chia ra:																					
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	8.823.488.843	6.475.119.360	2.348.369.483	54.847.409	6.358.923	8.762.282.511	4.145.431.057	1.610.077.211	1.118.613.655	491.453.931	9.625	2.523.040.356	12.313.470	3.535.292.648	336.017.612	91.386.922	654.154.293	7.152.205.300	38,84%	
I	THADS tỉnh	1.771.617.410	1.544.903.706	226.713.704	4.656.224	-	1.766.961.186	450.254.822	318.034.964	72.348.210	245.686.754	-	132.219.858	-	1.130.023.972	110.899.403	7.925.716	67.857.273	1.448.976.222	70,63%	
1	Vũ Tuấn Anh	700.400	-	700.400	-	-	700.400	700.400	700.400	700.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Nguyễn Mạnh Hùng	7.077.684	-	7.077.684	-	-	7.077.684	7.077.684	7.077.684	7.077.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3	Phạm Hùng Dũng	682.400	-	682.400	-	-	682.400	682.400	682.400	682.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
4	Nguyễn Công Đông	11.177.358	-	11.177.358	103.000	-	11.074.358	11.074.358	11.074.358	11.074.358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
5	Lê Danh Hải	89.217	20.800	68.417	-	-	89.217	89.217	75.717	75.717	-	-	13.500	-	-	-	-	-	13.500	84,87%	
6	Trần Văn Đình	259.957	-	259.957	-	-	259.957	259.657	166.400	166.400	-	-	93.257	-	-	-	-	300	93.557	64,08%	
7	Hoàng Đức Sĩ	187.196	39.450	147.746	-	-	187.196	187.196	115.620	115.620	-	-	71.576	-	-	-	-	-	71.576	61,76%	
8	Võ Thanh Luân	104.741.162	101.034.568	3.706.594	-	-	104.741.162	1.939.160	858.401	858.401	-	-	1.080.759	-	102.259.375	-	542.627	103.882.761	44,27%		
9	Phạm Xuân Pha	67.755.261	46.317.881	21.437.380	1.383.591	-	66.371.670	28.139.042	13.118.543	13.096.805	21.738	-	15.020.499	-	35.355.109	-	2.877.519	53.253.127	46,62%		
10	Phạm Văn Phú	825.335.400	796.329.376	29.006.024	3.166.600	-	822.168.800	30.543.439	8.232.137	8.092.010	140.127	-	22.311.302	-	734.629.282	32.112.239	-	24.883.840	813.996.663	26,95%	
11	Nguyễn Hoàng Anh	191.222.876	161.642.325	29.580.551	-	-	191.222.876	47.946.486	10.290.722	9.904.331	386.391	-	37.655.764	-	107.684.731	2.653.874	7.925.716	25.012.069	180.992.154	21,46%	
12	Nguyễn Thị Như Quy	2.796.670	1.864.413	932.257	3.033	-	2.793.637	2.683.037	1.000.274	1.000.274	-	-	1.682.763	-	110.000	-	600	1.793.363	37,28%		
13	Đoàn Thị Đoàn	247.936.101	230.015.149	17.920.952	-	-	247.936.101	51.685.574	17.765.165	17.765.165	-	-	33.920.409	-	106.741.099	74.969.111	-	14.540.317	230.170.936	34,37%	
14	Cao Tiến Dũng	311.593.354	207.639.744	103.953.610	-	-	311.593.354	267.184.798	246.814.783	1.676.285	245.138.498	-	20.370.015	-	43.244.376	1.164.179	-	-	64.778.571	92,38%	
15	Nguyễn Đình Kiên	62.374	-	62.374	-	-	62.374	62.374	62.360	62.360	-	-	14	-	-	-	-	1	-	14	99,98%
II	Các Phòng THADS	7.051.871.433	4.930.215.654	2.121.655.779	50.191.185	6.358.923	6.995.321.325	3.695.176.215	1.292.042.247	1.046.265.445	245.767.177	9.625	2.390.820.498	12.313.470	2.405.268.676	225.118.209	83.461.206	586.297.020	5.703.279.078	34,97%	
1	Phòng THADS khu vực I	2.516.213.621	1.684.304.030	831.909.591	7.662.940	974.048	2.507.576.633	1.503.030.200	373.020.275	315.836.617	57.183.658	-	1.120.225.259	9.784.666	714.158.894	37.564.896	83.461.206	169.361.437	2.134.556.358	24,82%	
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	612.611.105	555.853.894	56.757.211	1.506.421	-	611.104.684	359.033.017	68.745.345	61.324.783	7.420.562	-	290.287.672	-	229.404.160	511.503	-	22.156.004	542.359.339	19,15%	
1.2	Phạm Văn Trung	226.819.201	179.295.762	47.523.439	-	2.000	226.817.201	102.040.812	11.502.385	11.119.681	382.704	-	80.753.761	9.784.666	67.829.536	3.264.000	-	53.682.853	215.314.816	11,27%	
1.3	Hoàng Thị Thu Phươn	166.691.319	106.810.745	59.880.574	1.367.657	210.110	165.113.552	135.877.524	39.165.258	23.406.029	15.739.229	-	96.712.266	-	29.224.615	9.250	-	2.163	125.948.294	28,82%	
1.4	Nguyễn Mạnh Hùng	175.279.188	107.879.077	67.400.111	-	-	175.279.188	151.313.525	41.474.704	30.916.775	10.557.929	-	109.838.821	-	17.693.929	5.380.080	-	891.654	133.804.484	27,41%	
1.5	Trần Văn Sơn	130.161.317	83.835.554	46.325.763	2.736.542	360.438	127.064.337	113.633.674	33.160.239	28.086.484	5.073.755	-	80.473.435	-	11.793.057	167.765	-	1.469.841	93.904.098	29,18%	
1.6	Phạm Xuân Bình	257.958.611	229.175.693	28.782.918	-	-	257.958.611	87.868.167	22.625.304	20.018.521	2.606.783	-	65.242.863	-	157.447.092	4.164.528	7.083.608	1.395.216	235.333.307	25,75%	

1.7	Lê Thành Văn	342.806.940	164.510.229	178.296.711	-	1.500	342.805.440	213.051.125	94.302.153	88.301.540	6.000.613	-	118.748.972	-	12.456.469	5.753.566	76.377.598	35.166.682	248.503.287	44,26%
1.8	Hoàng Quốc Dũng	252.546.604	168.302.913	84.243.691	-	-	252.546.604	55.460.713	22.423.752	15.393.691	7.030.061	-	33.036.961	-	157.098.469	7.274.161	-	32.713.261	230.122.852	40,43%
1.9	Đặng Văn Luân	107.640.041	70.836.116	36.803.925	1.353.763	400.000	105.886.278	76.257.420	24.716.148	24.181.712	534.436	-	51.541.272	-	17.923.682	5.053.559	-	6.651.617	81.170.130	32,41%
1.10	Nguyễn Thái Chín	27.009.416	603.000	26.406.416	-	-	27.009.416	26.484.391	5.379.798	3.726.633	1.653.165	-	21.104.593	-	21.825	503.200	-	-	21.629.618	20,31%
1.11	Hoàng Hải	158.172.846	4.332.002	153.840.844	698.537	-	157.474.289	150.555.644	4.686.631	4.522.210	164.421	-	145.869.013	-	4.697.480	1.020	-	2.220.145	152.787.658	3,11%
1.13	Bùi Thị Kim Chi	24.457.811	12.869.045	11.588.766	-	-	24.457.811	14.967.620	1.403.757	1.403.757	-	-	13.563.863	-	8.540.593	-	-	949.598	23.054.054	9,38%
1.14	Nguyễn Thị Bình	34.059.222	-	34.059.222	-	-	34.059.222	16.486.568	3.434.801	3.434.801	-	-	13.051.767	-	27.987	5.482.264	-	12.062.403	30.624.421	20,83%
2	Phòng THADS khu vực 2	99.907.675	75.673.419	24.234.256	167.872	-	99.739.803	42.061.736	14.277.202	11.395.107	2.882.095	-	27.784.534	-	55.368.141	1.319.451	-	990.475	85.462.601	33,94%
2.1	Nguyễn Trọng Dũng	13.274.668	8.837.213	4.437.455	-	-	13.274.668	4.783.895	2.239.540	1.869.513	370.027	-	2.544.355	-	8.113.298	377.475	-	-	11.055.128	46,81%
2.2	Nguyễn Kim Tuấn	45.429.089	41.973.135	3.455.954	167.872	-	45.261.217	12.162.961	3.213.981	2.935.456	278.525	-	8.948.980	-	33.049.656	-	-	48.600	42.047.236	26,42%
2.3	Phan Ngọc Sơn	17.836.011	9.411.056	8.424.955	-	-	17.836.011	10.189.980	2.019.751	1.076.980	942.771	-	8.170.229	-	5.903.755	941.976	-	800.300	15.816.260	19,82%
2.4	Đặng Công Châu	7.783.480	3.755.305	4.028.175	-	-	7.783.480	6.528.208	3.196.044	2.953.442	242.602	-	3.332.164	-	1.255.072	-	-	200	4.587.436	48,96%
2.5	Nguyễn Văn Ban	15.584.427	11.696.710	3.887.717	-	-	15.584.427	8.396.692	3.607.886	2.559.716	1.048.170	-	4.788.806	-	7.046.360	-	-	141.375	11.976.541	42,97%
3	Phòng THADS khu vực 3	280.095.303	213.902.645	66.196.658	-	19.063	280.080.240	196.179.925	103.486.402	83.300.484	20.185.918	-	92.693.523	-	53.774.253	13.643.787	-	16.482.275	176.593.838	52,75%
3.1	Trần Quốc Toàn	47.211.718	38.477.560	8.734.158	-	200	47.211.518	40.734.490	35.528.075	18.339.784	17.188.291	-	5.206.415	-	4.534.078	1.942.950	-	-	11.683.443	87,22%
3.2	Nguyễn Thị Lan Hương	36.544.225	30.101.236	6.442.989	-	-	36.544.225	22.075.501	8.748.586	6.560.954	2.187.632	-	13.326.915	-	9.620.397	2.486.177	-	2.362.150	27.795.639	39,63%
3.3	Nguyễn Văn Tân	98.949.158	86.009.986	12.939.172	-	18.863	98.930.295	59.482.906	22.868.359	22.742.359	126.000	-	36.614.547	-	30.729.859	6.853.449	-	1.864.081	76.061.936	38,45%
3.4	Lê Hồng Thủy	44.784.409	30.750.741	14.033.668	-	-	44.784.409	38.105.409	24.103.427	23.419.432	683.995	-	14.001.982	-	1.254.757	1.784.733	-	3.639.510	20.680.982	63,25%
3.5	Đào Thị Hương	52.609.793	28.563.122	24.046.671	-	-	52.609.793	35.781.619	12.237.955	12.237.955	-	-	23.543.664	-	7.635.162	576.478	-	8.616.534	40.371.838	34,20%
4	Phòng THADS khu vực 4	183.982.610	118.770.946	65.211.663	59.450	-	183.923.160	81.385.299	35.639.440	30.917.701	4.721.739	-	45.518.089	-	60.608.009	18.845.683	-	23.084.169	148.283.720	43,79%
4.1	Lê Khắc Đức	152.039	-	152.039	-	-	152.039	152.039	152.039	152.039	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Hồ Thị Thanh Lý	45.148.996	19.625.169	25.523.826	-	-	45.148.996	8.282.892	4.347.452	4.347.452	-	-	3.935.440	-	25.143.300	1.117.200	-	10.605.604	40.801.544	52,49%
4.3	Hoàng Văn Đình	48.130.454	35.977.080	12.153.374	59.450	-	48.071.004	28.268.086	12.809.711	9.175.688	3.634.023	-	15.458.375	-	10.760.828	4.797.638	-	4.244.452	35.261.293	45,32%
4.4	Nguyễn Thị Tâm	32.947.630	24.650.501	8.297.129	-	-	32.947.630	11.231.447	5.668.249	5.668.249	-	-	5.335.428	227.770	13.079.683	7.761.044	-	875.456	27.279.381	50,47%
4.5	Lê Ánh Tín	36.751.748	26.280.398	10.471.350	-	-	36.751.748	25.339.366	12.024.265	10.936.549	1.087.716	-	13.315.101	-	6.242.581	5.169.801	-	-	24.727.483	47,45%
4.6	Nguyễn Đình Minh	20.851.743	12.237.798	8.613.945	-	-	20.851.743	8.111.469	637.724	637.724	-	-	7.473.745	-	5.381.617	-	-	7.358.657	20.214.019	7,86%
5	Phòng THADS khu vực 5	243.531.775	140.788.573	102.743.202	-	16.061	243.515.714	175.214.135	84.973.897	70.619.284	14.354.613	-	89.882.251	357.987	22.007.599	8.664.610	-	37.629.370	158.541.817	48,50%
5.1	Trần Tiến Dũng	32.885.791	9.554.868	23.330.923	-	-	32.885.791	31.517.373	17.955.900	15.246.707	2.709.193	-	13.561.473	-	192.789	540.763	-	634.866	14.929.891	56,97%
5.2	Nguyễn Thị Hà	39.728.752	27.256.258	12.472.494	-	-	39.728.752	32.611.299	14.624.747	8.781.644	5.843.103	-	17.628.565	357.987	2.960.233	4.153.670	-	3.550	25.104.005	44,85%
5.3	Phan Công Thuận	27.685.879	18.962.484	8.723.395	-	-	27.685.879	15.473.467	8.074.025	7.577.656	496.369	-	7.399.442	-	2.121.041	-	-	10.091.371	19.611.854	52,18%
5.4	Dương Minh Thông	47.291.293	30.488.946	16.802.347	-	-	47.291.293	41.606.871	20.654.464	15.810.116	4.844.348	-	20.952.407	-	3.933.378	-	-	1.751.044	26.636.829	49,64%
5.5	Trịnh Bích Vân	65.994.349	32.497.464	33.496.885	-	-	65.994.349	40.318.495	20.451.464	20.426.464	25.000	-	19.867.031	-	1.643.251	3.970.177	-	20.062.426	45.542.885	50,72%
5.6	Nguyễn Gia Hưng	29.945.711	22.028.553	7.917.158	-	16.061	29.929.650	13.686.630	3.213.297	2.776.697	436.600	-	10.473.333	-	11.156.907	-	-	5.086.113	26.716.353	23,48%

6	Phòng THADS khu vực 6	78.045.425	54.669.671	23.375.754	9.456	44.950	77.991.019	54.526.021	29.805.848	24.908.163	4.897.685	-	24.720.173	-	19.823.247	1.323.774	-	2.317.977	48.185.171	54,66%
6.1	Nguyễn Đức Thọ	462.563	118.568	343.995	-	-	462.563	420.713	420.713	300.440	120.273	-	-	-	41.850	-	-	-	41.850	100,00%
6.2	Đỗ Hữu Hưng	14.697.278	7.133.583	7.543.695	-	-	14.697.278	11.318.495	4.730.451	4.382.959	347.492	-	6.588.044	-	3.236.131	142.652	-	-	9.966.827	41,79%
6.3	Hà Thế Khuyển	14.485.512	9.822.744	4.662.768	-	44.350	14.441.162	10.757.209	7.014.440	5.825.534	1.188.906	-	3.742.769	-	2.207.936	-	-	1.476.017	7.426.722	65,21%
6.4	Phạm Thị Hồng	32.654.690	22.780.469	9.874.221	9.456	-	32.645.234	23.207.232	13.740.268	12.049.988	1.690.280	-	9.466.964	-	7.663.670	932.372	-	841.960	18.904.966	59,21%
6.7	Trần Anh Toàn	15.745.382	14.794.307	991.075	-	600	15.744.782	8.822.372	3.899.976	2.349.242	1.550.734	-	4.922.396	-	6.673.660	248.750	-	-	11.844.806	44,21%
7	Phòng THADS khu vực 7	658.377.452	547.763.444	110.614.008	1.224.000	169.480	656.983.972	171.145.195	75.041.904	40.820.791	34.221.113	-	96.103.291	-	441.579.548	27.814.869	-	16.444.360	581.942.068	43,85%
7.1	Hoàng Văn Trung	164.800.776	137.391.539	27.409.237	1.224.000	-	163.576.776	65.736.826	28.100.246	7.389.494	20.710.752	-	37.636.580	-	82.308.511	8.569.224	-	6.962.215	133.476.530	42,75%
7.2		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.3	Nguyễn Văn Đình	37.037.584	14.662.336	22.375.248	-	-	37.037.584	19.368.287	8.504.844	8.155.690	349.154	-	10.863.443	-	15.666.629	-	-	2.002.668	28.532.740	43,91%
7.4	Đỗ Ngọc Hoàng	88.446.553	74.153.630	14.292.923	-	-	88.446.553	37.080.225	18.914.892	9.273.053	9.641.839	-	18.165.333	-	47.606.143	3.494.233	-	265.952	69.531.661	51,01%
7.6	Đào Xuân Duân	36.106.786	20.544.703	15.562.083	-	169.480	35.937.306	20.411.891	12.428.332	9.296.278	3.132.054	-	7.983.559	-	5.588.541	9.313.341	-	623.533	23.508.974	60,89%
7.7	Nguyễn Bá Nghĩa	33.257.346	21.309.729	11.947.617	-	-	33.257.346	11.397.462	2.602.388	2.439.654	162.734	-	8.795.074	-	16.940.184	2.357.905	-	2.561.795	30.654.958	22,83%
7.8	Vân Thị Tý	298.728.407	279.701.507	19.026.900	-	-	298.728.407	17.150.504	4.491.202	4.266.622	224.580	-	12.659.302	-	273.469.540	4.080.166	-	4.028.197	294.237.205	26,19%
8	Phòng THADS khu vực 8	337.650.570	247.207.929	90.422.641	139.443	3.216.426	334.274.701	180.587.730	86.027.537	58.791.322	27.236.215	-	93.029.015	1.531.178	103.277.978	50.188.342	-	220.651	248.247.164	47,64%
8.1	Nguyễn Huy Thanh	46.511.278	40.051.976	6.459.302	-	133.000	46.378.278	32.595.227	9.468.924	8.978.739	490.185	-	21.652.065	1.474.238	11.790.325	1.992.726	-	-	36.909.354	29,05%
8.2	Dương Văn Biên	79.945.472	58.494.694	21.450.778	-	28.593	79.916.879	14.713.880	6.185.612	4.419.800	1.765.812	-	8.528.268	-	52.731.369	12.471.630	-	-	73.731.267	42,04%
8.3	Phạm Thanh Thao	105.375.236	81.114.982	24.260.254	-	19.853	105.355.383	63.517.305	33.085.798	14.373.272	18.716.526	-	30.427.507	-	17.918.140	23.919.958	-	-	72.265.585	52,10%
8.4	Nguyễn Thị Thuý	44.490.727	24.156.745	20.333.982	-	1.505.800	42.984.927	28.623.750	15.559.443	12.787.520	2.771.923	-	13.064.307	-	7.585.342	6.555.184	-	220.651	27.425.484	54,36%
8.5	Trần Trọng Việt Hà	61.301.682	43.389.532	17.912.150	139.443	1.529.180	59.633.059	41.131.393	21.717.585	18.225.816	3.491.769	-	19.356.868	56.940	13.232.802	5.248.864	-	-	37.915.474	52,80%
8.6	Trương Hoài Vũ	6.175	-	6.175	-	-	6.175	6.175	6.175	6.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9	Phòng THADS khu vực 9	557.304.455	512.796.818	44.507.637	28.791	-	557.275.664	131.434.285	57.808.127	54.497.642	3.310.485	-	73.626.158	-	419.076.200	6.765.179	-	-	499.467.537	43,98%
9.1	Hoàng Văn Mười	2.094.953	-	2.094.953	-	-	2.094.953	2.094.953	1.933.117	1.933.117	-	-	161.836	-	-	-	-	-	161.836	92,27%
9.3	Bùi Lân	458.038.903	444.876.307	13.162.596	-	-	458.038.903	74.645.496	31.659.568	30.746.539	913.029	-	42.985.928	-	377.650.379	5.743.028	-	-	426.379.335	42,41%
9.5	Nguyễn Mạnh Tường	65.912.933	45.350.497	20.562.436	28.791	-	65.884.142	35.871.856	19.170.539	17.825.367	1.345.172	-	16.701.317	-	29.671.709	340.577	-	-	46.713.603	53,44%
9.6	Vũ Xuân Thuý	31.257.666	22.570.014	8.687.652	-	-	31.257.666	18.821.980	5.044.903	3.992.619	1.052.284	-	13.777.077	-	11.754.112	681.574	-	-	26.212.763	26,80%
10	Phòng THADS khu vực 10	174.075.706	118.210.171	55.865.535	580.400	530.994	172.964.312	126.300.797	68.560.094	62.956.763	5.598.531	4.800	57.724.433	16.270	35.290.674	10.633.491	-	740.350	104.404.218	54,28%
10.1	Lê Quốc Hưng	33.925.877	14.019.333	19.906.544	-	-	33.925.877	24.644.514	12.467.273	11.780.783	686.490	-	12.177.241	-	4.081.438	5.199.925	-	-	21.458.604	50,59%
10.2	Nguyễn Quang Sơn	42.825.200	33.603.577	9.221.623	-	-	42.825.200	34.650.505	17.574.180	17.177.380	392.000	4.800	17.076.125	-	7.918.695	256.200	-	-	25.251.020	50,72%
10.3	Trần Thế Anh	37.250.057	33.486.625	3.763.432	-	300	37.249.757	21.548.089	15.651.612	14.426.667	1.224.945	-	5.896.477	-	14.701.368	1.000.000	-	300	21.598.145	72,64%

10.4	Nguyễn Văn Hùng	24.832.857	19.701.914	5.130.943	-	440.694	24.392.163	18.033.711	10.131.694	8.052.666	2.079.028	-	7.885.747	16.270	3.738.809	2.585.893	-	33.750	14.260.469	56,18%
10.5	Nguyễn Đình Vinh	22.799.510	9.027.218	13.772.292	580.400	-	22.219.110	18.305.188	6.177.521	5.834.587	342.934	-	12.127.667	-	1.617.149	1.590.473	-	706.300	16.041.589	33,75%
10.6	Lê Thị Ngọc Múi	12.442.205	8.371.504	4.070.701	-	90.000	12.352.205	9.118.990	6.557.814	5.684.680	873.134	-	2.561.176	-	3.233.215	-	-	-	5.794.391	71,91%
11	Phòng THADS khu vực 11	1.042.025.486	602.353.562	439.671.925	35.801.886	512.284	1.005.711.316	545.871.709	217.710.654	180.598.207	37.112.447	-	328.161.055	-	184.339.506	1.031.291	-	274.468.810	788.000.662	39,88%
11.1	Võ Minh Sơn	3.738.403	-	3.738.403	-	-	3.738.403	3.738.403	3.641.555	397.746	3.243.809	-	96.848	-	-	-	-	-	96.848	97,41%
11.2	Lương Hữu Toàn	293.328.749	106.206.543	187.122.207	-	11.784	293.316.965	211.761.998	147.171.203	122.645.577	24.525.626	-	64.590.795	-	10.065.391	-	-	71.489.576	146.145.762	69,50%
11.3	Huỳnh Kim Toàn	130.821.507	66.817.714	64.003.793	77.199	-	130.744.308	112.912.226	17.398.193	15.893.683	1.504.510	-	95.514.033	-	17.832.082	-	-	-	113.346.115	15,41%
11.4	Phạm Văn Toàn	139.570.592	81.458.012	58.112.580	1.180.959	-	138.389.633	53.097.498	12.004.950	9.729.315	2.275.635	-	41.092.548	-	42.142.809	891.842	-	42.257.484	126.384.683	22,61%
11.5	Nguyễn Nữ Hoàng An	217.094.096	112.647.153	104.446.943	34.514.228	500.200	182.079.668	118.531.626	19.383.827	19.287.501	96.326	-	99.147.799	-	63.548.042	-	-	-	162.695.841	16,35%
11.6	Nguyễn Thị Hồng Nga	257.472.139	235.224.140	22.247.999	29.500	300	257.442.339	45.829.958	18.110.926	12.644.385	5.466.541	-	27.719.032	-	50.751.182	139.449	-	160.721.750	239.331.413	39,57%
12	Phòng THADS khu vực 12	454.124.350	345.072.007	109.052.343	3.515.621	-	450.608.729	250.421.848	69.222.787	46.133.972	23.088.815	-	181.173.678	25.383	175.138.698	16.375.801	-	8.672.382	381.385.942	27,64%
12.1	Phan Đức Thông	41.548.659	35.328.345	6.220.294	16.894	-	41.531.745	39.652.123	1.409.535	1.396.856	12.679	-	38.242.588	-	1.028.415	851.207	-	-	40.122.210	3,55%
12.2	Nguyễn Hoàng Trọng T	179.767.327	149.919.677	29.847.650	3.454.485	-	176.312.842	44.493.173	22.258.387	18.574.176	3.684.211	-	22.234.786	-	110.804.466	13.536.720	-	7.478.483	154.054.455	50,03%
12.3	Huỳnh Thị Thương	40.860.950	21.424.903	19.436.047	44.242	-	40.816.708	28.595.700	6.469.679	5.777.754	691.925	-	22.100.638	25.383	9.879.279	1.147.830	-	1.193.899	34.347.029	22,62%
12.4	Huỳnh Công Thành	191.947.434	138.399.082	53.548.352	-	-	191.947.434	137.680.852	39.085.186	20.385.186	18.700.000	-	98.595.666	-	53.426.538	840.044	-	-	152.862.248	28,39%
13	Phòng THADS khu vực 13	146.797.634	89.551.483	57.246.151	-	761.427	146.036.207	68.752.835	22.895.180	20.214.763	2.680.417	-	45.857.654	1	34.312.894	9.080.815	-	33.889.663	123.141.027	33,30%
13.1	Lê Thị Hoài	40.884.146	33.431.461	7.452.685	-	691.427	40.192.719	17.789.255	5.290.474	4.781.981	508.493	-	12.498.781	-	16.893.272	496.625	-	5.013.567	34.902.245	29,74%
13.2	Huỳnh Văn Đại	34.013.515	21.121.675	12.891.840	-	-	34.013.515	19.643.331	5.884.964	5.667.647	217.317	-	13.758.366	1	7.795.531	2.428.430	-	4.146.223	28.128.551	29,96%
13.3	Nguyễn Minh Nam	66.023.053	32.581.033	33.442.020	-	70.000	65.953.053	25.642.434	10.284.209	8.499.602	1.784.607	-	15.358.225	-	9.424.986	6.155.760	-	24.729.873	55.668.844	40,11%
13.6	Nguyễn Văn Cường	5.876.920	2.417.314	3.459.606	-	-	5.876.920	5.677.815	1.435.533	1.265.533	170.000	-	4.242.282	-	199.105	-	-	-	4.441.387	25,28%
13.7	Nguyễn Văn Cường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phòng THADS khu vực 14	191.053.049	128.170.182	62.882.867	1.001.326	100.630	189.951.093	104.791.439	27.321.721	24.447.888	2.873.833	-	77.143.023	326.695	64.885.737	18.739.548	-	1.534.369	162.629.372	26,07%
14.1	Huỳnh Ngọc Tuấn	20.116.161	11.988.771	8.127.390	-	2.930	20.113.231	15.890.303	3.292.040	3.202.940	89.100	-	12.433.968	164.295	2.660.426	212.502	-	1.350.000	16.821.191	20,72%
14.2	Đỗ Thị Huyền Trang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14.3	Hồ Ngọc Phi	94.779.689	69.082.535	25.697.154	-	96.000	94.683.689	43.112.336	10.358.843	9.854.115	504.728	-	32.591.093	162.400	39.289.316	12.097.668	-	184.369	84.324.846	24,03%
14.4	Trương Văn Bằng	34.158.765	15.751.460	18.407.305	100.000	1.700	34.057.065	19.106.374	10.714.730	9.839.280	875.450	-	8.391.644	-	9.187.780	5.762.911	-	-	23.342.335	56,08%
14.5	Huỳnh Công Trí	41.998.434	31.347.416	10.651.018	901.326	-	41.097.108	26.682.426	2.956.108	1.551.553	1.404.555	-	23.726.318	-	13.748.215	666.467	-	-	38.141.000	11,08%

15	Phòng THADS khu vực 15	88.702.222	50.980.774	37.721.548	-	13.560	88.688.762	63.473.060	26.251.179	20.826.741	5.419.613	4.825	37.178.361	43.520	21.627.298	3.127.672	-	460.732	62.437.583	41,36%
15.1	Đô Phương Hoa	28.879.053	13.419.399	15.459.654	-	3.560	28.875.493	22.180.526	11.913.617	7.423.764	4.489.853	-	10.266.909	-	6.181.967	513.000	-	-	16.961.876	53,71%
15.2	Vô Hồng Linh	18.795.782	13.799.730	4.996.052	-	-	18.795.782	12.742.074	3.332.865	3.256.662	76.203	-	9.379.209	30.000	5.748.801	-	-	304.907	15.462.917	26,16%
15.3	Trần Thị Kim Phương	29.731.661	17.252.041	12.479.620	-	10.000	29.721.661	19.756.611	9.306.313	8.464.682	836.806	4.825	10.444.298	6.000	8.170.542	1.794.508	-	-	20.415.348	47,10%
15.4	Trần Duy Vũ	11.295.826	6.509.604	4.786.222	-	-	11.295.826	8.793.849	1.698.384	1.681.633	16.751	-	7.087.945	7.320	1.525.988	820.164	-	155.825	9.597.442	19,31%

Đã Lỗi, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Hữu Thành

Đã Lỗi, ngày 30 tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ



[Signature]
Vũ Tuấn Anh

